

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/HC-ST
Ngày: 17 - 10 - 2024
V/v “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản
lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Công Nhân;

Bà Dương Thị Hồng Thùy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2024/TLST-HC ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 3578/2024/QĐXXST-HC ngày 10 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Bà Bùi Thị X, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số C ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Bùi Thị X (theo văn bản ủy quyền ngày 11/3/2024):

- Ông Phạm Văn P, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Số C ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Thị B, sinh năm 1970; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Người bị kiện:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh T - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B: Ông Võ Hiệp T1 - Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1944; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1974; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số C ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1984; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp F, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Số C ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1970; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2024, đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị B trình bày:

Bà X khiếu kiện quyết định hành chính, cụ thể: Phần đất bà X yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, diện tích 117m² tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 632 có nguồn gốc là do bà X nhận chuyển nhượng đất của cha mẹ ruột vào năm 1978, do nhận chuyển nhượng đất của cha mẹ nên hai bên không có làm giấy tờ. Từ khi nhận chuyển nhượng thì bà cùng chồng là ông Phạm Văn

T2 sinh sống và quản lý, sử dụng phần đất này từ năm 1978 đến nay, không ai tranh chấp hay khiếu nại gì.

Ông Phạm Văn T2 chết năm 2023, ông T2 và bà X có 04 người con đẻ là Phạm Thị B, Phạm Văn H, Phạm Văn P, Phạm Thị L, cha mẹ ông T2 đều đã chết, ngoài ra ông T2 không có cha mẹ nuôi, con nuôi hay con riêng nào khác.

Vào tháng 7/2023, bà X có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22 nên bà liên hệ Ủy ban nhân dân xã M để được hướng dẫn thủ tục, thì bà mới phát hiện thửa đất số 632 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Đ vào ngày 09/10/2020. Thửa đất số 632 do bà quản lý, sử dụng nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Đ là không đúng quy định của pháp luật và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 785731, sổ vào sổ cấp GCN: CS12211 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Bùi Thị Đ vào ngày 09/10/2020 đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, diện tích 117m² tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đối với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc ngày 16/7/2024 thì người khởi kiện đồng ý, không ý kiến gì.

Tại văn bản số 2246/STNMT-VPĐK ngày 17/5/2024, người bị kiện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Sở T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là Giấy chứng nhận) cho bà Bùi Thị Đ vào ngày 09 tháng 10 năm 2020 đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, diện tích 117m², xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre dựa trên cơ sở:

- Về quy định: Căn cứ Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Về quy trình: Thực hiện theo Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất thuộc Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc công bố 01 thủ tục hành chính ban hành mới, 30 thủ tục hành chính thay thế và 04 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở T.

- Về giấy tờ hợp pháp:

+ Giấy chứng nhận được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Bùi Thị Đ có số phát hành CX 700009, số vào sổ cấp GCN: CH12104 ký ngày 14 tháng 8 năm 2020.

+ Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất ngày 20 tháng 9 năm 2020.

2. Việc Sở T cấp Giấy chứng nhận cho bà Bùi Thị Đ đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre là đúng theo quy định.

3. Việc yêu cầu “hủy” Giấy chứng nhận đã cấp cho bà Bùi Thị Đ có số phát hành CX 785731, số vào sổ cấp GCN: CS12211 phải đảm bảo theo quy định tại khoản 7, Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ. Nếu yêu cầu “thu hồi” Giấy chứng nhận đã cấp phải thực hiện đúng theo quy định tại khoản 6, Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Từ những cơ sở trên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà X, do trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Đ là đúng quy định.

Đối với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc ngày 16/7/2024 thì người bị kiện đồng ý, không ý kiến gì.

Theo đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị L trình bày: Ông, bà là con của bà Bùi Thị X. Ông, bà thống nhất đối với yêu cầu khởi kiện của bà X. Ông, bà không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Tòa án tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 785731, số vào sổ cấp GCN: CS12211 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Bùi Thị Đ vào ngày 09/10/2020 đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, diện tích 117m² tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và ông H, bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bà Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 3 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ là phù hợp.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Theo đơn khởi kiện, bà X cho rằng vào năm 1978, bà nhận chuyển nhượng của cha mẹ ruột thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22 và bà đã quản lý, sử dụng ổn định thửa đất số 632 từ năm 1978 cho đến nay. Đến tháng 7/2023, bà phát hiện bà Bùi Thị Đ (là chị ruột của bà X) được Sở T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22 vào ngày 09/10/2020.

Đến ngày 08/3/2024, Tòa án nhận được đơn khởi kiện của bà X. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015, thời hiệu khởi kiện 01 năm vẫn còn.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại khoản 3 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý vụ án hành chính là đúng thẩm quyền.

[4] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của quyết định hành chính:

[4.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

Vào ngày 14/8/2020, bà Bùi Thị Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã M, huyện T. Đến ngày 20/9/2020 bà Đ có đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất. Ngày 09/10/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22 cho bà Đ là đúng thẩm quyền theo quy định Điều 105 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 75 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ.

[4.2] Về trình tự thủ tục và nội dung của quyết định hành chính:

Người khởi kiện bà X yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Bùi Thị Đ vào ngày 09/10/2020 đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, diện tích 117m² tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, cũng như qua kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế xác định: Phần đất bà X cho rằng nhận chuyển nhượng năm 1978 có diện tích 84m² thuộc một phần thửa đất 632, tờ bản đồ số 22 (trước đây là một phần thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 3), trên đất có 13 cây chuối mới trồng, 02 cây so đũa đường kính gốc < 10cm, 01 cây na dưới 10 năm tuổi, toàn bộ tài sản trên đất là thuộc sở hữu của bà X, đất hiện nay do bà X đang quản lý, sử dụng.

Xét về nguồn gốc và lịch sử biến động của thửa đất số 632, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 27/5/2020, bà Đ có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ 22, diện tích 525,3m². Tại mục II. Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã có nội dung “1. Theo đo đạc 299 thuộc thửa đất số 1329, 1330 và 01 phần thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 3 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...; 2. Nguồn gốc sử dụng đất: đất của ông Bùi Văn Q sử dụng ổn định trước năm 1970 nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1980 tặng cho bà Bùi Thị Đ diện tích 465m², đất của ông Phạm Văn T3 sử dụng ổn định trước năm 1990 nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1997, chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Đ diện tích 60,3m², bà Đ sử dụng ổn định cho đến nay nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Ngày 14/8/2020, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 318, tờ bản đồ số 22, diện tích 525,3m². Sau đó bà Đ tiến hành thủ tục tách thửa đất số 318 thành 02 thửa là thửa đất số 632, diện tích 117m² và thửa đất số 633, diện tích 408,2m², đến ngày 09/10/2020 bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 632 và thửa 633. Ngày 10/11/2020, bà Đ đã chuyển nhượng thửa đất số 633 và người nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 633.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 08/4/2024 thì có nội dung: “Theo đo đạc 299: Thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, thuộc một phần thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 3, diện tích 250m² do ông Phạm Văn T3 kê khai; Theo đo đạc Vlap: thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, diện tích 117m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Đ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/10/2020”. Từ đó, có cơ sở xác định thửa đất số 1327 có nguồn gốc của chồng bà X là ông Phạm Văn T3 (tên gọi khác là Phạm Văn T2).

Theo đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 22 vào ngày 27/5/2020 của bà Đ trình bày năm 1997 ông T3 (T2) chuyển nhượng cho bà Đ diện tích 60,3m². Hội đồng xét xử xét thấy: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ không thể hiện tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đ với ông T2. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã M chỉ căn cứ vào nội dung trình bày của bà Đ mà không thẩm tra về nguồn gốc sử dụng đất, từ đó xác nhận vào Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của bà Đ là chưa có cơ sở.

Xét về quá trình sử dụng đất: Bà X cho rằng thửa đất số 632 do vợ chồng bà quản lý, sử dụng từ năm 1978 đến nay, điều này phù hợp với xác minh của Tòa án tại địa phương đối với các chủ sử dụng đất liền kề giáp thửa đất số 632.

Như vậy, về quá trình sử dụng thì bà X là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 632 từ trước đến nay. Bà Đ sau khi thực hiện đăng ký tách thửa đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không sử dụng thửa đất số 632, riêng đối với thửa đất số 633 đã chuyển nhượng cho người khác. Theo thông tin của Công an xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre cung cấp thì bà Đ có đăng ký hộ khẩu tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre nhưng hiện nay bà Đ không có sinh sống tại địa phương, thời gian bà Đ đi khỏi địa phương cũng đã lâu nhưng không biết chính xác từ khi nào và cũng không biết hiện tại bà Đ đang ở đâu vì khi đi khỏi địa phương thì bà Đ không có trình báo với Công an xã.

Từ những phân tích trên, xét thấy các cơ quan có thẩm quyền không thẩm tra, làm rõ về nguồn gốc và thực tế sử dụng đất từ đó lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ đối với thửa đất số 318 vào ngày 14/8/2020 là không đúng về nguồn gốc và thực tế sử dụng đất. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 632 cho bà Đ vào ngày 09/10/2020 là không đúng đối tượng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 về đình chính, thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp:

“...2. Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau đây:

d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó

đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Tại điểm d khoản 2 Điều 152 của Luật Đất đai năm 2024 về đình chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp, quy định:

“...2. Nhà nước thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau đây:

d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận;

đ) Giấy chứng nhận đã cấp bị Tòa án có thẩm quyền tuyên hủy;...”

Từ những phân tích trên, xét thấy việc bà X khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 785731, số vào sổ cấp GCN: CS12211 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Bùi Thị Đ vào ngày 09/10/2020 đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, diện tích 117m² tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 318, tờ bản đồ 22, diện tích 525,3m² do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Bùi Thị Đ vào ngày 14 tháng 8 năm 2020:

Như đã phân tích trên thì nguồn gốc đất kê khai sử dụng đối với thửa đất gốc thuộc một phần thửa đất số 1327 là không đúng và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng với nguồn gốc và đối tượng sử dụng đất.

Tuy nhiên, người khởi kiện chỉ khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở T tỉnh cấp cho bà Đ vào ngày 09/10/2020 đối với thửa đất số 632 tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện cũng trình bày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Đ đối với thửa đất số 318 vào ngày 14/8/2020 đã bị thu hồi trong quá trình thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ nên không cần thiết đưa Ủy ban nhân dân huyện T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Thị X tự nguyện chịu và đã nộp đủ số tiền 3.538.000 đồng.

[9] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện được chấp nhận nên người bị kiện phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013; Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UNTƯVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị X.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 785731, số vào sổ cấp GCN: CS12211 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Bùi Thị Đ vào ngày 09/10/2020 đối với thửa đất số 632, tờ bản đồ số 22, diện tích 117m² tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ thửa đất kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng khác: Bà Bùi Thị X tự nguyện chịu và đã nộp đủ số tiền 3.538.000đ (ba triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng).

3. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Bà Bùi Thị X thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THAHS TAND tỉnh;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang